

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 11 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao (gồm Dự toán theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và dự toán bổ sung trợ cấp sau Nghị quyết này)	Dự toán HĐND phường thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12/11/2025	Kết quả thực hiện 11 tháng	ƯTH năm 2025	So sánh thực hiện 11 tháng		So sánh ƯTH năm 2025	
						với DT tỉnh giao	với DT HĐND thông qua	với DT tỉnh giao	với DT HĐND thông qua
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/3	10=6/4
A	TỔNG THU NSNN	757.290.600.000	852.715.000.000	755.297.866.740	854.114.159.740	100%	89%	113%	100%
I	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN (THU NỘI ĐỊA)	26.970.000.000	39.750.840.260	39.819.000.000	41.150.000.000	148%	100%	153%	104%
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	14.750.000.000	16.350.000.000	15.528.000.000	16.350.000.000	105%	95%	111%	100%
2	Lệ phí trước bạ	2.750.000.000	6.000.000.000	5.772.000.000	6.000.000.000	210%	96%	218%	100%
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.200.000.000	8.200.000.000	9.551.000.000	9.600.000.000	116%	116%	117%	117%
4	Thuế thu nhập cá nhân	-	-						
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-						
6	Thu phí và lệ phí	1.270.000.000	6.500.000.000	6.345.000.000	6.500.000.000	500%	98%	512%	100%
7	Tiền sử dụng đất	-	-						
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-						
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-						
10	Thu khác ngân sách	-	2.700.840.260	2.623.000.000	2.700.000.000		97%		100%
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	725.106.600.000	779.785.293.000	682.300.000.000	779.785.293.000	94%	87%	108%	100%
1	Bổ sung cân đối	680.007.000.000	734.685.693.000	682.300.000.000	734.685.693.000	100%	93%	108%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	45.099.600.000	45.099.600.000		45.099.600.000				
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000.000	33.178.866.740	33.178.866.740	33.178.866.740	636%	100%	636%	100%
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-					
B	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	749.867.600.000	844.491.000.000	745.746.866.740	844.491.000.000	99%	88%	113%	100%
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (THU NỘI ĐỊA)	19.547.000.000	31.526.840.260	30.268.000.000	31.526.840.260	155%	96%	161%	100%
	Các khoản thu được hưởng 100%	9.470.000.000	9.200.840.260	8.968.000.000	9.200.840.260	95%	97%	97%	100%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.077.000.000	22.326.000.000	21.300.000.000	22.326.000.000	211%	95%	222%	100%
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	725.106.600.000	779.785.293.000	682.300.000.000	779.785.293.000	94%	87%	108%	100%
	Bổ sung cân đối	680.007.000.000	734.685.693.000	682.300.000.000	734.685.693.000	100%	93%	108%	100%
	Bổ sung có mục tiêu	45.099.600.000	45.099.600.000	-	45.099.600.000				
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000.000	33.178.866.740	33.178.866.740	33.178.866.740	636%	100%	636%	100%
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH				-				

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao (gồm Dự toán theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và dự toán bổ sung trợ cấp sau Nghị quyết này)	Dự toán HĐND phường thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12/11/2025	Kết quả thực hiện 11 tháng	ÚTH năm 2025	So sánh thực hiện 11 tháng		So sánh ÚTH năm 2025	
						với DT tỉnh giao	với DT HĐND thông qua	với DT tỉnh giao	với DT HĐND thông qua
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=6/3	10=6/4
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	749.867.600.000	844.491.000.000	595.959.944.395	828.286.000.000	79%	71%	110%	98%
	<u>Trong đó:</u>								
I	Chi đầu tư phát triển	66.901.000.000	66.901.000.000	38.387.000.000	50.696.000.000	57%	57%	76%	76%
II	Chi thường xuyên	665.682.600.000	711.137.057.400	557.572.944.395	711.137.057.400	84%	78%	107%	100%
1	Chi Quốc phòng-An ninh	30.797.000.000	32.128.380.382	28.233.682.845	32.128.380.382	92%	88%	104%	100%
1.1	Chi quốc phòng	19.674.000.000	20.329.471.382	17.336.253.345	20.329.471.382	88%	85%	103%	100%
1.2	Chi an ninh	11.123.000.000	11.798.909.000	10.897.429.500	11.798.909.000	98%	92%	106%	100%
2	Chi giáo dục	345.210.000.000	345.914.568.472	274.042.624.056	345.914.568.472	79%	79%	100%	100%
3	Chi y tế	6.855.000.000	6.855.000.000		6.855.000.000	0%	0%	100%	100%
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.108.000.000	7.160.093.933	7.016.376.391	7.160.093.933	115%	98%	117%	100%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000.000	5.261.725.633	5.212.173.340	5.261.725.633	275%	99%	278%	100%
6	Chi các hoạt động kinh tế	93.006.068.750	83.875.034.814	49.381.893.476	83.875.034.814	53%	59%	90%	100%
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000.000	15.000.000.000	13.054.229.819	15.000.000.000	100%	87%	115%	100%
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	130.015.931.250	176.241.963.166	153.858.134.781	176.241.963.166	118%	87%	136%	100%
9	Chi đảm bảo xã hội	34.070.600.000	33.975.600.000	26.258.635.229	33.975.600.000	77%	77%	100%	100%
10	Chi khác và CTMT	4.725.000.000	4.725.000.000	515.194.458	4.725.000.000	11%	11%	100%	100%
III	NGUỒN TĂNG THU		1.949.652.078		1.949.652.078				100%
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184.000.000	19.394.123.782		19.394.123.782			609%	100%
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000.000	17.144.300.000		17.144.300.000			122%	100%
VI	CHI CHYỀN NGUỒN		27.964.866.740		27.964.866.740				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Ư' TH 2025	DỰ TOÁN 2026 TỈNH GIAO		DỰ TOÁN 2026 PHƯỜNG GIAO	So sánh	
			Tỷ lệ điều tiết NS phường được hưởng theo quy định	Dự toán		Với Ư' TH năm 2025	Với Dự toán tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	854.114.159.740		787.677.000.000	787.677.000.000	92%	100%
I	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN (THU NỘI ĐỊA)	41.150.000.000		506.000.000.000	506.000.000.000	1230%	100%
	Trong đó: Tổng thu trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất)	41.150.000.000		456.000.000.000	456.000.000.000	1108%	100%
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh (cấp cơ sở quản lý)	16.350.000.000		273.250.000.000	273.250.000.000	1671%	100%
	Thuế giá trị gia tăng	15.750.000.000	59%	211.960.000.000	211.960.000.000	1346%	100%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000.000	59%	1.290.000.000	1.290.000.000	215%	100%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		59%	49.240.000.000	49.240.000.000		100%
	Thuế tài nguyên		100%	10.760.000.000	10.760.000.000		100%
2	Thuế thu nhập cá nhân			60.830.000.000	60.830.000.000		100%
3	Thuế bảo vệ môi trường			450.000.000	450.000.000		100%
4	Lệ phí trước bạ	6.000.000.000		58.050.000.000	58.050.000.000	968%	100%
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	6.000.000.000	100%	58.050.000.000	58.050.000.000	968%	100%
5	Phí lệ phí	6.500.000.000		10.750.000.000	10.750.000.000	165%	100%
	Trong đó, cân đối phí lệ phí	6.500.000.000	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	46%	100%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.600.000.000	100%	8.820.000.000	8.820.000.000	92%	100%
7	Tiền thuê đất			28.000.000.000	28.000.000.000		100%
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất		80%	28.000.000.000	28.000.000.000		100%
8	Thu tiền sử dụng đất			50.000.000.000	50.000.000.000		100%
	Trong đó, thu tiền sử dụng trong dân		80%	50.000.000.000	50.000.000.000		100%
9	Thu khác ngân sách	2.700.000.000		15.850.000.000	15.850.000.000	587%	100%
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	2.700.000.000	100%	3.500.000.000	3.500.000.000	130%	100%
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	779.785.293.000		281.677.000.000	281.677.000.000	36%	100%
III	THU CHUYỂN NGUỒN	33.178.866.740					

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Ư' TH 2025	DỰ TOÁN 2026 TỈNH GIAO		DỰ TOÁN 2026 PHƯỜNG GIAO	So sánh	
			Tỷ lệ điều tiết NS phường được hưởng theo quy định	Dự toán		Với Ư' TH năm 2025	Với Dự toán tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7=6/3	8=6/5
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	811.312.133.260		583.076.000.000	583.076.000.000	72%	100%
I	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	31.526.840.260		301.399.000.000	301.399.000.000	956%	100%
	Các khoản thu 100%	9.200.840.260		84.130.000.000	84.130.000.000	914%	100%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	22.326.000.000		217.269.000.000	217.269.000.000	973%	100%
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	779.785.293.000		281.677.000.000	281.677.000.000	36%	100%
III	THU CHUYỂN NGUỒN	33.178.866.740					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	ƯTH 2025	Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 Phường giao		So sánh	
				Tổng dự toán	Trong đó: Số tiết kiệm 10% trong dự toán chi thường xuyên	Với ƯTH năm 2025	Với DT Tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	828.286.000.000	583.076.000.000	583.076.000.000	12.353.400.000	70%	100%
I	Chi đầu tư phát triển	50.696.000.000	82.944.000.000	82.944.000.000	0	164%	100%
1	Nguồn tập trung		25.637.000.000	25.637.000.000			
2	Nguồn tiền sử dụng đất		40.000.000.000	40.000.000.000			
3	Nguồn xổ số		17.307.000.000	17.307.000.000			
4	Chi khoa học công nghệ		0	0			
II	Chi thường xuyên, trong đó:	711.137.057.400	487.580.000.000	487.580.000.000	12.353.400.000	69%	100%
1	Chi quốc phòng	20.329.471.382		11.131.812.400			
2	Chi an ninh	11.798.909.000		13.878.600.000			
3	Chi giáo dục, đào tạo	345.914.568.472	314.880.000.000	314.880.000.000	4.161.400.000	91%	100%
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0	350.000.000	1.350.000.000			386%
5	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	7.160.093.933		2.061.000.000	125.000.000		
6	Chi phát thanh, truyền thanh	5.261.725.633		776.600.000	35.000.000		
7	Chi các hoạt động kinh tế	83.875.034.814		29.443.600.000	2.570.000.000		
8	Chi bảo vệ môi trường	15.000.000.000	36.280.000.000	40.580.000.000	3.400.000.000	271%	112%
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	176.241.654.166		55.786.467.600	1.982.000.000		
10	Chi cho công tác xã hội	40.830.600.000		16.691.920.000	80.000.000		
11	Chi khác	4.725.000.000		1.000.000.000			
III	Dự phòng	17.144.300.000	12.552.000.000	12.552.000.000		73%	100%
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	19.394.123.782	0	0			
V	Chi chuyển nguồn	29.914.518.818					
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên		0	0			

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
			2	3	
		1=2+3			4
	TỔNG DƯ TOÁN	583.076.000.000	355.557.269.394	227.518.730.606	
A	CHI ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN	82.944.000.000	-	82.944.000.000	
1	Nguồn tập trung	25.637.000.000		25.637.000.000	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	40.000.000.000		40.000.000.000	
3	Nguồn xổ số	17.307.000.000		17.307.000.000	Ưu tiên bố trí lĩnh vực giáo dục, đào tạo và y tế
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	487.580.000.000	355.557.269.394	132.022.730.606	
I	Chi quốc phòng	11.131.812.400	10.556.000.000	575.812.400	
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự phường (3 bc có mặt và 01 biên chế trống)	560.000.000	560.000.000		Giao Văn phòng UBND và HĐND phường
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	32.000.000	32.000.000		
-	Chi các phụ cấp chế độ, chi tiết tại Phụ biểu số 4.1/ĐP	9.996.000.000	9.996.000.000		
-	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù quốc phòng địa phương	500.000.000		500.000.000	
-	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ là 1,2 triệu đồng/người x (38 người lực lượng dân quân thường trực + 4 biên chế)	50.400.000		50.400.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	25.412.400		25.412.400	
II	Chi an ninh	13.878.600.000	13.105.000.000	773.600.000	
-	Chi trả chế độ phụ cấp, hỗ trợ bảo hiểm, tiền trực cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	13.105.000.000	13.105.000.000	-	Giao Văn phòng UBND và HĐND phường, chi tiết tại Phụ biểu số 4.2/ĐP
-	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ là 1,2 triệu đồng/người x 228 người	273.600.000		273.600.000	
-	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù đảm bảo công tác an ninh trật tự địa phương	500.000.000		500.000.000	Giao Công an phường

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
		1=2+3	2	3	4
III	Chi giáo dục, đào tạo	314.880.000.000	283.166.000.000	31.714.000.000	
1	Chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt	243.062.000.000	243.062.000.000		Giao cho các trường công lập trực thuộc UBND phường
2	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	39.864.000.000	39.864.000.000		
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	<i>3.986.400.000</i>	<i>3.986.400.000</i>		
3	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	13.354.000.000		13.354.000.000	Giao cho các trường
4	Chi các chế độ chính sách	15.950.000.000	-	15.950.000.000	
-	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	8.680.000.000		8.680.000.000	Trong đó: Giao kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho các trường là 266 triệu đồng ; Giao kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên các trường trung cấp, cao đẳng, đại học ngoài công lập là 8 tỷ 414 triệu đồng , giao Phòng Văn hoá - Xã hội phường thực hiện chi trả cho đối tượng thụ hưởng
-	Chính sách hỗ trợ mầm non (tiền ăn trẻ, hỗ trợ giáo viên, hỗ trợ cơ sở mầm non)	1.668.000.000		1.668.000.000	Trong đó: Giao kinh phí Chi hỗ trợ tiền ăn cho các trường là 30 triệu đồng ; Giao kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp và hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (hỗ trợ 1 lần) theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính Phủ là 1 tỷ 638 triệu đồng cho Phòng Văn hoá - Xã hội phường thực hiện chi trả cho đối tượng thụ hưởng
-	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	4.269.000.000		4.269.000.000	Giao cho các trường thực hiện chi trả cho đối tượng thụ hưởng
-	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán 2026, mức hỗ trợ là 1,2 triệu đồng/người	1.333.000.000		1.333.000.000	Giao cho các trường
5	Trung tâm Chính trị	1.740.000.000	240.000.000	1.500.000.000	

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
		1=2+3	2	3	
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên	240.000.000	240.000.000		
-	Kinh phí đào tạo chính trị tại phường	1.500.000.000		1.500.000.000	
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	174.000.000	24.000.000	150.000.000	
6	Kinh phí hoạt động ngành	910.000.000		910.000.000	
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	91.000.000	-	150.000.000	
IV	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.350.000.000	-	1.350.000.000	
1	Kinh phí nhiệm vụ theo dự toán tỉnh giao	350.000.000		350.000.000	Giao phòng Văn hoá - Xã hội
2	Kinh phí các đường truyền của UBND phường	1.000.000.000		1.000.000.000	
V	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	2.061.000.000	994.000.000	1.067.000.000	Giao Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
1	Kinh phí tự chủ	994.000.000	994.000.000	-	
-	Kinh phí lương theo ngạch bậc	612.000.000	612.000.000		
-	Kinh phí các khoản đóng góp 21,5% (gồm: BHXH 17%; BHYT 3%; BHTN 1%; BHTNLĐ-BNN 0,5%)	132.000.000	132.000.000		
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên: 50 triệu đồng/biên chế được giao/năm	250.000.000	250.000.000		
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	25.000.000	25.000.000		
2	Kinh phí không giao tự chủ (ngoài khoán)	1.067.000.000	-	1.067.000.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	61.000.000		61.000.000	
-	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ là 1,2 triệu đồng/người	6.000.000		6.000.000	
-	Các nhiệm vụ đặc thù ngoài khoán: Thực hiện các hoạt động Mừng Đảng - Mừng Xuân Bình Ngô năm 2026, hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, hội thao, ...	1.000.000.000		1.000.000.000	

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
		1=2+3	2	3	4
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	100.000.000		100.000.000	
VI	Chi phát thanh, truyền thanh	776.600.000	541.000.000	235.600.000	Giao Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
1	Kinh phí tự chủ	541.000.000	541.000.000	-	
	Kinh phí lương theo ngạch bậc	317.000.000	317.000.000		
	Kinh phí các khoản đóng góp 21,5% (gồm: BHXH 17%; BHYT 3%; BHTN 1%; BHTNLĐ-BNN 0,5%)	68.000.000	68.000.000		
	Kinh phí các phụ cấp khác	6.000.000	6.000.000		
	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên: 50 triệu đồng/biên chế được giao/năm	150.000.000	150.000.000		
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	15.000.000	15.000.000		
2	Kinh phí không giao tự chủ (ngoài khoán)	235.600.000	-	235.600.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	32.000.000		32.000.000	
-	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ là 1,2 triệu đồng/người	3.600.000		3.600.000	
-	Các nhiệm vụ đặc thù ngoài khoán: Thực hiện các nhiệm vụ chi phát thanh truyền hình, báo chí, thông tin cơ sở	200.000.000		200.000.000	
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	20.000.000		20.000.000	
VII	Chi các hoạt động kinh tế	29.443.600.000	1.512.000.000	27.931.600.000	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	13.413.600.000	1.512.000.000	11.901.600.000	
1.1	Kinh phí tự chủ	1.512.000.000	1.512.000.000	-	
-	Kinh phí lương theo ngạch bậc (8 biên chế)	915.000.000	915.000.000		
-	Kinh phí các khoản đóng góp 21,5% (gồm: BHXH 17%; BHYT 3%; BHTN 1%; BHTNLĐ-BNN 0,5%)	197.000.000	197.000.000		
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên: 50 triệu đồng/biên chế được giao/năm	400.000.000	400.000.000		

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
		1=2+3	2	3	
	Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền	40.000.000	40.000.000		
1.2	Kinh phí không giao tự chủ (ngoài khoán)	11.901.600.000	-	11.901.600.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	92.000.000		92.000.000	
-	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026, mức hỗ trợ là 1,2 triệu đồng/người	9.600.000		9.600.000	
-	Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn phường (Khái toán)	11.800.000.000		11.800.000.000	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	13.500.000.000	-	13.500.000.000	
-	Kinh phí gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn phường (Khái toán)	13.000.000.000		13.000.000.000	
-	Kinh phí giao thông, hạ tầng (Khái toán tạm tính)	500.000.000		500.000.000	
3	Kinh phí tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền	2.530.000.000		2.530.000.000	
VIII	Chi bảo vệ môi trường	40.580.000.000	2.180.000.000	38.400.000.000	
1	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (kinh phí của Nhà máy xử lý nước thải)	37.180.000.000	2.180.000.000	35.000.000.000	
1.1	Kinh phí tự chủ	2.180.000.000	2.180.000.000	-	
-	Kinh phí lương theo ngạch bậc (10 người)	1.475.000.000	1.475.000.000		
-	Kinh phí các khoản đóng góp 21,5% (gồm: BHXH 17%; BHYT 3%; BHTN 1%; BHTNLĐ-BNN 0,5%)	355.000.000	355.000.000		
-	Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên: hỗ trợ các chi phí thực tế phát sinh	250.000.000	250.000.000		
-	Hỗ trợ kinh phí trực đêm	100.000.000	100.000.000		
1.2	Kinh phí không giao tự chủ (ngoài khoán)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	
-	Kinh phí duy trì các hoạt động và bảo dưỡng máy móc,... của nhà máy xử lý nước thải	1.000.000.000		1.000.000.000	

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
		1=2+3	2	3	
-	Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường (Khái toán)	19.000.000.000		19.000.000.000	
-	Kinh phí gói thầu xử lý rác thải vệ sinh môi trường trên địa bàn phường (Khái toán)	15.000.000.000		15.000.000.000	
2	Kinh phí tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền	3.400.000.000		3.400.000.000	
IX	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	55.786.467.600	43.503.269.394	12.283.198.206	
1	Văn phòng Đảng uỷ phường	10.221.978.919	8.234.448.439	1.987.530.480	Chi tiết tại Phụ biểu số 4.3/ĐP
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	7.827.191.600	6.856.843.360	970.348.240	
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	13.525.483.056	11.254.306.656	2.271.176.400	
4	Phòng Văn hoá - Xã hội phường	9.396.671.004	6.109.304.604	3.287.366.400	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	7.469.141.796	6.554.855.796	914.286.000	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường	4.414.381.656	3.977.019.656	437.362.000	
7	Trung tâm Chính trị	558.616.644	516.490.884	42.125.760	
8	Chi khác quản lý hành chính (Chưa phân khai)	2.373.002.926		2.373.002.926	
	Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền	1.982.000.000	1.192.000.000	790.000.000	
X	Chi cho công tác xã hội	16.691.920.000	-	16.691.920.000	
1	Chi chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên	14.892.000.000		14.892.000.000	
2	Chính sách người có uy tín, già làng	19.000.000		19.000.000	
3	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi	451.000.000		451.000.000	
4	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026 cho các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng mức hỗ trợ là 0,72 triệu đồng/người x 736 đối tượng	529.920.000		529.920.000	
5	Kinh phí tổ chức các ngày lễ kỷ niệm ...; tổ chức 1/6, trung thu, hỗ trợ trẻ em khó khăn và hoạt động bảo trợ xã hội	800.000.000		800.000.000	
	Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền	80.000.000	-	80.000.000	
XI	Chi khác	1.000.000.000		1.000.000.000	

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN	Trong đó:		GHI CHÚ
			Dự toán kinh phí tự chủ	Dự toán kinh phí không tự chủ (kinh phí ngoài khoán)	
			2	3	
		1=2+3			4
C	CHI DỰ PHÒNG	12.552.000.000		12.552.000.000	

Lưu ý:

1. Kinh phí tự chủ: Phân bổ theo đúng quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trong đó, các nhiệm vụ chi từ kinh phí hoạt động khoán thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết, gồm:

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng; chi phí điện, nước, điện thoại, mạng internet, vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; chi hội nghị, công tác phí, đoàn ra, đoàn vào.
- Chi thuê mướn, ký hợp đồng dịch vụ một số công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (lái xe, tạp vụ, bảo vệ, cấp dưỡng mầm non, quân sinh...) phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan đơn vị do lãnh đạo cơ quan quyết định.
- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính thường xuyên tại đơn vị như: Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp công dân, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan; chi cải cách hành chính, xây dựng hệ thống thông tin nội bộ, hệ thống quản lý cơ quan và các nhiệm vụ khác do lãnh đạo cơ quan quyết định.
- Chi bảo dưỡng, mua sắm, sửa chữa thường xuyên các công trình, cơ sở vật chất, tài sản phục vụ công tác chuyên môn do cơ quan đơn vị quản lý dưới 100 triệu đồng/danh mục dự toán mua sắm, sửa chữa.
- Chi hoạt động tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, chi hoạt động dân quân tự vệ, đội phòng cháy chữa cháy, các tổ chức, đoàn, hội tại cơ quan.
- Chi nhiệm vụ dạy nghề phổ thông, bồi dưỡng học sinh giỏi tại các cơ sở giáo dục.
- Chi tiền làm thêm giờ, chi phúc lợi cơ quan, tiền nghỉ phép năm, chi khen thưởng do thù trường cơ quan ban hành quyết định, chi hỗ trợ khác do cơ quan ban hành quyết định và các khoản chi hoạt động thường xuyên khác.

2. Kinh phí không tự chủ (ngoài khoán): Căn cứ vào các quy định, dự toán tình giao và khả năng cân đối của ngân sách địa phương./.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN HỖ TRỢ ĐẶC THÙ NĂM 2026 PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC
(NGOÀI ĐỊNH MỨC LƯƠNG, PHỤ CẤP, HOẠT ĐỘNG KHOẢN, CÁC CHẾ ĐỘ ASXH)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	77.206.000.000	77.206.000.000	
1	Xúc, thu gom, vận chuyển xử lý rác thải	33.000.000.000		(Số đã trừ kinh phí hoạt động của Nhà máy xử lý nước thải)
2	Hỗ trợ các phường, xã trung tâm	19.200.000.000		
3	Phân bổ chung theo xã	18.000.000.000		
4	Phân bổ theo dân số	7.006.000.000		
	<u>Phương án phân bổ cho các nhiệm vụ sau:</u>			
(1)	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường:		65.206.000.000	
-	Kinh phí gói thầu xử lý rác thải vệ sinh môi trường trên địa bàn phường (Khái toán)		15.000.000.000	
-	Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ quét dọn, thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường (Khái toán)		19.000.000.000	Tạm cấp theo khả năng cân đối
-	Kinh phí gói thầu cung ứng dịch vụ vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị trên địa bàn phường (Khái toán)		11.800.000.000	
-	Kinh phí chợ và đội cũ		-	Tỉnh không cấp, phải xây dựng phương án tự chủ chi từ nguồn thu
-	Kinh phí gói thầu duy trì chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn phường (Khái toán)		13.000.000.000	
-	Kinh phí giao thông, hạ tầng		500.000.000	
-	Kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chi được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền		5.906.000.000	
(2)	Chi quốc phòng		500.000.000	Kinh phí tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ và các nhiệm vụ quốc phòng địa phương
(3)	Chi an ninh		500.000.000	Hỗ trợ công tác tuần tra, truy quét, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, các nhiệm vụ phối hợp của địa phương, thực hiện công tác phòng chống tội phạm, phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ,...
(4)	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ		1.000.000.000	
	Kinh phí các đường truyền của UBND phường		1.000.000.000	

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	Ghi chú
(5)	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao		1.000.000.000	Thực hiện các hoạt động Mừng Đảng - Mừng Xuân Bình Ngô năm 2026, hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, hội thao, ...
(6)	Chi phát thanh, truyền thanh		200.000.000	Thực hiện các nhiệm vụ chi phát thanh truyền hình, báo chí, thông tin cơ sở
(7)	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		8.800.000.000	
a	Văn phòng Đảng ủy phường		1.650.000.000	
-	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động của các Đảng ủy xã, phường theo Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy		1.500.000.000	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản		150.000.000	(áp dụng đối với các hạng mục có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên của danh mục dự toán mua sắm, sửa chữa).
b	Văn phòng HĐND và UBND phường		1.800.000.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù cho hoạt động của Hội đồng nhân dân		500.000.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán của Ủy ban nhân dân (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		1.000.000.000	
-	Chi tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân tập trung, chi tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại các địa điểm tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính một cửa tập trung		300.000.000	
c	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường		700.000.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán của cả khối (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		700.000.000	
d	Phòng Văn hoá - Xã hội phường		3.800.000.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		500.000.000	
-	Kinh phí tổ chức các ngày lễ kỷ niệm ...; tổ chức 1/6, trung thu, hỗ trợ trẻ em khó khăn và hoạt động bảo trợ xã hội		800.000.000	
-	Kinh phí kinh phí tương trợ Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Ban chấp hành quyết định		2.000.000.000	
-	Kinh phí thanh toán chế độ đào tạo		500.000.000	
e	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường		600.000.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		500.000.000	
-	Kinh phí phục vụ hệ thống đường truyền hệ thống tabmis		100.000.000	
f	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường		250.000.000	
-	Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có)		250.000.000	
(8)	Chi khác ngân sách		1.000.000.000	

KINH PHÍ DÂN QUÂN TỰ VỆ TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Mức hỗ trợ	Số người	Số ngày huy động	thành tiền
	Tổng cộng				9.996.000.000
I	Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng				1.163.635.200
	Phụ cấp tháng	28.080.000	37		1.038.960.000
	Phụ cấp chức vụ	3.369.600	37		124.675.200
II	Phụ cấp chức vụ của Chỉ huy trưởng Dân quân tự vệ				126.921.600
1	Trung đội trưởng DQTT	5.616.000	1		5.616.000
2	Tiểu đội trưởng DQTT	3.369.600	3		10.108.800
3	Trung đội trưởng DQCĐ	5.616.000	3		16.848.000
4	Tiểu đội trưởng DQCĐ	2.808.000	9		25.272.000
5	Trung đội trưởng DQTV	3.369.600	3		10.108.800
6	Tiểu đội trưởng DQTV	2.808.000	21		58.968.000
III	Phụ cấp đặc thù quốc phòng của Chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ				28.922.400
1	Trung đội trưởng DQTT	2.808.000	1		2.808.000
2	Tiểu đội trưởng DQTT	1.684.800	3		5.054.400
3	Trung đội trưởng DQCĐ	2.808.000	3		8.424.000
4	Tiểu đội trưởng DQCĐ	1.404.000	9		12.636.000
IV	Các chế độ hỗ trợ				8.676.720.000
1	Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã				36.000.000
	Hỗ trợ tuần tra đêm	100.000	1	360	36.000.000
2	Lực lượng Dân quân thường trực				6.110.884.800
	Tiền ăn	72.000	38	365	998.640.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	38	365	4.543.812.000
	BHXXH	12.495.600	38	1	474.832.800
	Trợ cấp một lần	4.680.000	20	1	93.600.000
3	Lực lượng Dân quân cơ động (Tổng 84 người)				583.783.200
-	Tiền ăn				78.624.000
	DQCĐ năm thứ nhất	72.000	28	15	30.240.000
	DQCĐ năm thứ hai trở đi	72.000	56	12	48.384.000
-	Trợ cấp ngày công lao động				505.159.200
	DQCĐ năm thứ nhất	327.600	58	15	285.012.000
	DQCĐ năm thứ hai trở đi	327.600	56	12	220.147.200
4	Lực lượng Dân quân tại chỗ (Tổng 333 người)				1.196.802.000
-	Tiền ăn				215.640.000
	DQTC năm thứ nhất	72.000	83	15	89.640.000
	DQTC năm thứ hai trở đi	72.000	250	7	126.000.000
-	Trợ cấp ngày công lao động				981.162.000
	DQTC năm thứ nhất	327.600	83	15	407.862.000
	DQTC năm thứ hai trở đi	327.600	250	7	573.300.000
5	Lực lượng Dân quân binh chủng (Tổng 147 người)				749.250.000
-	Tiền ăn				135.000.000
	DQBC năm thứ nhất	72.000	37	15	39.960.000
	DQBC năm thứ hai trở đi	72.000	110	12	95.040.000
-	Trợ cấp ngày công lao động				614.250.000
	DQBC năm thứ nhất	327.600	37	15	181.818.000
	DQBC năm thứ hai trở đi	327.600	110	12	432.432.000

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI CÁC CƠ QUAN THUỘC CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

DVT: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	1. Văn phòng Đảng uỷ Phường		2. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường		3. Văn phòng HĐND và UBND phường		4. Phòng Văn hoá - Xã hội phường		5. Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị phường		6. Trung tâm Phục vụ hành chính công phường		7. Trung tâm Chính trị		TỔNG CỘNG	
		Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán
	DỰ TOÁN CHI TỪ NSNN: I+II		10.221.979		7.827.192		13.525.483		9.396.671		7.469.142		4.414.382		558.617		53.413.465
I	Kinh phí giao tự chủ		8.234.448		6.856.843		11.254.307		6.109.305		6.554.856		3.977.020		516.491		43.503.269
-	<i>Biên chế giao</i>	28		24		32		28		30		19		3		164	-
-	<i>Biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán (tháng 9/2025)</i>	26		22		28		24		30		19		3		152	-
-	<i>Biên chế trống</i>	2		2		4		4		0		0		0		12	-
1	Kinh phí quỹ lương biên chế	210,25	5.903.683	136,73	3.839.322	158,09	5.349.301	135,56	3.806.539	145,15	4.075.679	84,68	2.377.842	18,39	516.491	879,25	25.868.856
-	Kinh phí lương theo ngạch bậc	107,81	3.027.305	83,03	2.331.482	104,55	2.935.764	90,80	2.549.664	98,25	2.758.860	57,75	1.621.620	13,72	385.258	555,91	15.609.953
-	Kinh phí phụ cấp chức vụ, thâm niên nghề	8,80	246.989	4,25	119.312	3,90	109.512	2,30	64.584	1,30	36.504	0,45	12.636	0,25	7.020	21,24	596.557
-	Kinh phí các khoản đóng góp theo tỷ lệ 20,5%, gồm: BHXH 17%; BHYT 3%; BHTNLD-BNN 0,5%	23,90	671.230	17,89	502.413	22,23	624.282	19,09	535.921	20,41	573.050	11,93	335.022	3,00	84.340	118,46	3.326.257
-	Kinh phí phục vụ công tác Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	4,50	126.360	1,09	30.607		-		-		-		-		-	5,59	156.967
-	Kinh phí phụ cấp công tác Đảng 30% (tạm cấp; thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	25,60	718.848	11,14	312.867		-		-		-		-		-	36,74	1.031.715
-	Kinh phí phụ cấp công vụ 25%	28,69	805.615	19,22	539.832	27,11	761.319	23,28	653.562	24,89	698.841	14,55	408.564		-	137,74	3.867.734
-	Kinh phí các phụ cấp khác	1,35	37.768	0,10	2.808	0,30	8.424	0,10	2.808	0,30	8.424		-	1,42	39.874	3,57	100.105
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy	9,60	269.568														269.568
-	Kinh phí hoạt động phí HDND						910.000										910.000
2	Khoản hoạt động cho cán bộ, công chức	28	2.212.000	24	1.892.000	32	2.504.000	28	2.184.000	30	2.400.000	19	1.520.000		-	161	12.712.000
-	Kinh phí khoản chi hoạt động thường xuyên: 80 triệu đồng/biên chế được giao/năm	26	2.080.000	22	1.760.000	28	2.240.000	24	1.920.000	30	2.400.000	19	1.520.000		-	149	11.920.000
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (tại thời điểm quyết định dự toán năm): 66 triệu đồng/biên chế chưa tuyển/năm	2	132.000	2	132.000	4	264.000	4	264.000	0	-	0	-	0	-	12	792.000
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền</i>	10% KP hoạt động	208.000	10% KP hoạt động	176.000	10% KP hoạt động	224.000	10% KP hoạt động	192.000	10% KP hoạt động	240.000	10% KP hoạt động	152.000	10% KP hoạt động	-	10% KP hoạt động	1.192.000
3	Chế độ người hoạt động không chuyên trách	3	118.766	9	326.521	120	3.401.006	3	118.766	2	79.177	2	79.177		-	139	4.123.413
3.1	Người hoạt động không chuyên trách phường	3	118.766	9	326.521	13	471.003	3	118.766	2	79.177	2	79.177		-	32	1.193.410
3.2	Người hoạt động không chuyên trách khu phố					107	2.930.003	0	-	0	-	0	-	0	-	107	2.930.003
4	Chế độ đối với trưởng các đoàn thể ấp				799.000												799.000
II	Kinh phí không giao tự chủ (ngoài khoản)		1.987.530		970.348		2.271.176		3.287.366		914.286		437.362		42.126	-	9.910.195
1	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	129,37	302.730	99,64	233.148	125,46	293.576	108,96	254.966	117,90	275.886	69,30	162.162	16,46	38.526	667,09	1.560.995
2	Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán năm 2026: 1,2 triệu đồng/người	29	34.800	31	37.200	148	177.600	27	32.400	32	38.400	21	25.200	3	3.600	291	349.200
3	Các nhiệm vụ đặc thù		1.650.000		700.000		1.800.000		3.000.000	0,00	600.000		250.000	0,00	-		8.000.000
-	Kinh phí một số chế độ chi phục vụ hoạt động Đảng uỷ phường theo Quyết định số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ		1.500.000														1.500.000
-	Kinh phí chi chế độ chi đặc thù cho hoạt động Hội đồng nhân dân phường						500.000										500.000
-	Kinh phí chi các chế độ chi đặc thù ngoài khoản (tạm tính, thanh quyết toán theo quy định)				700.000		1.000.000		500.000		500.000		250.000				2.950.000

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	1. Văn phòng Đảng uỷ Phường		2. Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường		3. Văn phòng HĐND và UBND phường		4. Phòng Văn hoá - Xã hội phường		5. Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị phường		6. Trung tâm Phục vụ hành chính công phường		7. Trung tâm Chính trị		TỔNG CỘNG	
		Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán	Hệ số/số lượng	Dự toán
-	Chi tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân tập trung, chi tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại các địa điểm tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính một cửa tập trung						300.000										300.000
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản (áp dụng đối với các hạng mục có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên của danh mục dự toán mua sắm, sửa chữa).		150.000														150.000
-	Kinh phí phục vụ hệ thống đường truyền hệ thống tabmis										100.000						100.000
-	Kinh phí khen thưởng do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường ban hành quyết định								2.000.000								2.000.000
-	Kinh phí thanh toán chế độ đào tạo								500.000								500.000
	<i>Trong đó: phải thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và chỉ được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền.</i>		<i>165.000</i>		<i>70.000</i>		<i>180.000</i>		<i>300.000</i>		<i>50.000</i>		<i>25.000</i>		<i>-</i>		<i>790.000</i>

Lưu ý:

1. Kinh phí tự chủ: Phân bổ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trong đó, các nhiệm vụ chi từ kinh phí hoạt động khoản thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết, gồm:

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng; chi phí điện, nước, điện thoại, mạng internet, vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; chi hội nghị, công tác phí, đoàn ra, đoàn vào.
- Chi thuê mướn, ký hợp đồng dịch vụ một số công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (lái xe, tạp vụ, bảo vệ, cấp đường mằm non, quán sinh...) phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan đơn vị do lãnh đạo cơ quan quyết định.
- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính thường xuyên tại đơn vị như: Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp công dân, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan; chi cải cách hành chính, xây dựng hệ thống thông tin nội bộ, hệ thống quản lý cơ quan và các nhiệm vụ khác do lãnh đạo cơ quan quyết định.
- Chi bảo dưỡng, mua sắm, sửa chữa thường xuyên các công trình, cơ sở vật chất, tài sản phục vụ công tác chuyên môn do cơ quan đơn vị quản lý dưới 100 triệu đồng/danh mục dự toán mua sắm, sửa chữa.
- Chi hoạt động tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, chi hoạt động dân quân tự vệ, đội phòng cháy chữa cháy, các tổ chức, đoàn, hội tại cơ quan.
- Chi nhiệm vụ dạy nghề phổ thông, bồi dưỡng học sinh giỏi tại các cơ sở giáo dục.
- Chi tiền làm thêm giờ, chi phúc lợi cơ quan, tiền nghỉ phép năm, chi khen thưởng do thủ trưởng cơ quan ban hành quyết định, chi hỗ trợ khác do cơ quan ban hành quyết định và các khoản chi hoạt động thường xuyên khác.

2. Kinh phí không tự chủ (ngoài khoản): được xác định căn cứ vào các nhiệm vụ thực tế các từng cơ quan, đơn vị (không thuộc phạm vi nhiệm vụ chi từ nguồn kinh phí tự chủ), đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

3. Đối với kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, chi được sử dụng khi có văn bản của cấp có thẩm quyền.

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	583.076.000.000	Tổng số chi	583.076.000.000
I. Các khoản thu phường hưởng 100%	84.130.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	82.944.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	217.269.000.000	II. Chi thường xuyên	487.580.000.000
III. Thu bổ sung	281.677.000.000	III. Dự phòng	12.552.000.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026 tỉnh giao		Dự toán năm 2026 phường giao		So sánh	
					(%)	
	Thu NSNN	Thu NSP hưởng	Thu NSNN	Thu NSP hưởng	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
Tổng số thu	787.677.000.000	583.076.000.000	787.677.000.000	583.076.000.000	100%	100%
I. Tổng thu trên địa bàn	506.000.000.000	301.399.000.000	506.000.000.000	301.399.000.000	100%	100%
1. Các khoản thu 100%	104.230.000.000	84.130.000.000	104.230.000.000	84.130.000.000	100%	100%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	100%	100%
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	58.050.000.000	58.050.000.000	58.050.000.000	58.050.000.000	100%	100%
- Thuế tài nguyên	10.760.000.000	10.760.000.000	10.760.000.000	10.760.000.000	100%	100%
- Phí, lệ phí	10.750.000.000	3.000.000.000	10.750.000.000	3.000.000.000	100%	100%
- Thu khác	15.850.000.000	3.500.000.000	15.850.000.000	3.500.000.000	100%	100%
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	340.490.000.000	217.269.000.000	340.490.000.000	217.269.000.000	100%	100%
- Thuế giá trị gia tăng	211.960.000.000	125.056.300.000	211.960.000.000	125.056.300.000	100%	100%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.290.000.000	761.100.000	1.290.000.000	761.100.000	100%	100%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.240.000.000	29.051.600.000	49.240.000.000	29.051.600.000	100%	100%
- Tiền thuê đất	28.000.000.000	22.400.000.000	28.000.000.000	22.400.000.000	100%	100%
- Thu tiền sử dụng đất	50.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Các khoản thu địa phương không được điều tiết	61.280.000.000	-	61.280.000.000	-	100%	
- Thuế thu nhập cá nhân	60.830.000.000		60.830.000.000		100%	
- Thuế bảo vệ môi trường	450.000.000		450.000.000		100%	
II. Thu chuyển nguồn						
III. Thu kết dư ngân sách năm trước						
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	281.677.000.000	281.677.000.000	281.677.000.000	281.677.000.000	100%	100%

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026 tỉnh giao			Dự toán năm 2026 phường giao			So sánh với DT tỉnh giao (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số chi	583.076.000.000	82.944.000.000	500.132.000.000	583.076.000.000	82.944.000.000	500.132.000.000	100%	100%	100%
Trong đó:									
1. Chi quốc phòng	0			11.131.812.400		11.131.812.400			
2. Chi an ninh	0			13.878.600.000		13.878.600.000			
3. Chi giáo dục-đào tạo	314.880.000.000		314.880.000.000	352.880.000.000	38.000.000.000	314.880.000.000	112%		100%
4. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			350.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000			386%
3. Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	0			6.561.000.000	4.500.000.000	2.061.000.000			
4. Chi phát thanh, truyền thanh	0			776.600.000		776.600.000			
5. Chi các hoạt động kinh tế	36.280.000.000		36.280.000.000	61.387.600.000	31.944.000.000	29.443.600.000	169%		81%
6. Chi bảo vệ môi trường	0			49.080.000.000	8.500.000.000	40.580.000.000			
7. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	0			55.786.467.600		55.786.467.600			
8. Chi cho công tác xã hội	0			16.691.920.000		16.691.920.000			
9. Chi khác	0			1.000.000.000		1.000.000.000			
10. Nguồn cải cách tiền lương	0			0					
11. Nguồn tăng thu	0			0					
12. Dự phòng	12.552.000.000		12.552.000.000	12.552.000.000		12.552.000.000	100%		100%